

PHỤ LỤC VIII
MỨC BỒI THƯỜNG THIẾT HẠI ĐỐI VỚI VẬT NUÔI LÀ THỦY SẢN
KHI NHÀ NƯỚC THU HỒI ĐẤT; ĐƠN GIÁ BỒI THƯỜNG THIẾT HẠI
VỀ CÂY TRỒNG, VẬT NUÔI LÀ THỦY SẢN KHI NHÀ NƯỚC THU HỒI
ĐẤT TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH SƠN LA

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 106/2025/QĐ-UBND
ngày 06 tháng 10 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Sơn La)*

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Quy định này quy định chi tiết mức bồi thường thiệt hại đối với vật nuôi là thủy sản khi Nhà nước thu hồi đất theo khoản 4 Điều 103 Luật Đất đai năm 2024; đơn giá bồi thường thiệt hại về cây trồng, vật nuôi là thủy sản khi Nhà nước thu hồi đất theo khoản 6 Điều 103 Luật Đất đai năm 2024; khoản 2 Điều 2 Nghị định số 226/2025/NĐ-CP.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Cơ quan thực hiện chức năng quản lý Nhà nước về đất đai; đơn vị, tổ chức thực hiện nhiệm vụ bồi thường, hỗ trợ, tái định cư.
2. Người có đất thu hồi và chủ sở hữu tài sản gắn liền với đất thu hồi.
3. Tổ chức, cá nhân khác có liên quan đến việc bồi thường thiệt hại đối với cây trồng, vật nuôi là thủy sản khi Nhà nước thu hồi đất.

Điều 3. Mức bồi thường thiệt hại đối với vật nuôi là thủy sản

Mức bồi thường thiệt hại đối với vật nuôi là thủy sản được tính bằng trọng lượng (kg) thủy sản hoặc diện tích mặt nước (m²) thiệt hại thực tế không vượt quá định mức kỹ thuật theo quy định của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (nay là Bộ Nông nghiệp và Môi trường) nhân (x) với đơn giá bồi thường.

1. Đối với ao/hồ nuôi hỗn hợp các loài thủy sản có diện tích mặt nước dưới 1.000 m² khi Nhà nước thu hồi một phần hoặc toàn bộ diện tích mặt nước mà gây thiệt hại đối với vật nuôi là thủy sản thì thực hiện bồi thường thiệt hại toàn bộ và được tính theo trọng lượng (kg).
2. Đối với ao/hồ nuôi hỗn hợp các loài thủy sản có diện tích mặt nước trên 1.000 m² khi nhà nước thu hồi trên 2/3 diện tích mặt nước mà gây thiệt hại đối với vật nuôi là thủy sản thì thực hiện bồi thường toàn bộ và được tính theo diện tích (m²).
3. Đối với ao/hồ nuôi hỗn hợp các loài thủy sản có diện tích mặt nước trên 1.000 m² khi nhà nước thu hồi dưới 2/3 diện tích mặt nước mà gây thiệt hại đối với

vật nuôi là thủy sản thì thực hiện bồi thường diện tích mặt nước ao/hồ thực tế bị thu hồi và được tính theo diện tích (m^2).

4. Trong trường hợp ao/hồ nuôi thâm canh một loài thủy sản thì thực hiện bồi thường theo trọng lượng (kg) cho từng đối tượng đó.

Điều 4. Đơn giá bồi thường thiệt hại cây trồng, vật nuôi là thủy sản

1. Đơn giá bồi thường thiệt hại cây trồng hàng năm: Chi tiết Biểu số 01.
2. Đơn giá bồi thường thiệt hại cây trồng lâu năm: Chi tiết Biểu số 02.
3. Đơn giá bồi thường thiệt hại cây trồng lâm nghiệp: Chi tiết Biểu số 03.
4. Đơn giá bồi thường thiệt hại vật nuôi là thủy sản: Chi tiết Biểu số 04.

Điều 5. Tổ chức thực hiện

1. Không thực hiện bồi thường thiệt hại cây trồng, vật nuôi là thủy sản phát sinh sau thời điểm thông báo thu hồi đất.

2. Đối với cây trồng chưa có tên trong các Biểu số 01, 02, 03 kèm theo Quy định này thì đơn vị, tổ chức thực hiện nhiệm vụ bồi thường, hỗ trợ, tái định cư căn cứ vào loại cây, tình hình thực tế để xác định đơn giá bồi thường, đề nghị Ủy ban nhân dân cấp xã xem xét, quyết định. Trường hợp không xác định được đơn giá bồi thường thì Ủy ban nhân dân cấp xã rà soát, tổng hợp báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, quyết định.

3. Đối với cây trồng chưa thu hoạch nhưng có thể di chuyển đến địa điểm khác thì được bồi thường chi phí di chuyển và thiệt hại thực tế do phải di chuyển, phải trồng lại. Tổ chức làm nhiệm vụ bồi thường giải phóng mặt bằng căn cứ vào điều kiện thực tế để xác định mức bồi thường báo cáo Ủy ban nhân dân cấp xã xem xét, quyết định.

4. Trường hợp trong cùng một diện tích trồng nhiều loại cây lâu năm, việc xác định các loại cây trồng bồi thường do chủ sở hữu cây trồng lựa chọn, cây trồng đó tính theo mật độ quy định và được vượt tối đa 50% mật độ cây trồng đó trên cùng đơn vị diện tích được tính bằng 100% đơn giá bồi thường. Số cây trồng còn lại được bồi thường bằng 30% đơn giá cây trồng quy định tại Biểu số 02, 03 ban hành kèm theo Quy định này.

5. Đối với cây trồng lâu năm trồng thuần (trồng một loại cây) trên một diện tích: Trường hợp trồng mật độ thấp hơn mật độ theo quy định thì tính bồi thường theo mật độ thực tế tại thời điểm kiểm kê; cây trồng được tính theo mật độ quy định và trường hợp cây trồng vượt tối đa 50% mật độ theo hướng dẫn trong quy trình sản xuất do cơ quan Nhà nước có thẩm quyền ban hành thì bồi thường 100% đơn giá. Số cây trồng còn lại được bồi thường bằng 30% đơn giá cây trồng quy định tại

Biểu số 02, 03 ban hành kèm theo Quy định này. Riêng đối với cây Tre, Trúc trồng thuần mộc theo phương thức mọc bụi khi hết thời gian xây dựng cơ bản lâm sinh (trên 03 năm) tiến hành kiểm đếm toàn bộ số cây trên bụi để áp giá bồi thường nhưng mật độ không được vượt quá 500 bụi/ha.

Điều 6. Điều khoản chuyên tiếp và hiệu lực thi hành

1. Đối với trường hợp đã có Quyết định thu hồi đất theo quy định của pháp luật về đất đai trước ngày Quyết định này có hiệu lực thi hành nhưng chưa có Quyết định phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư của cơ quan nhà nước có thẩm quyền thì thực hiện việc bồi thường, hỗ trợ, tái định cư theo quy định của Quyết định này trừ khoản 3 Điều này.

2. Đối với trường hợp đã có Quyết định thu hồi đất và Quyết định phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư theo quy định của pháp luật về đất đai trước ngày Quyết định này có hiệu lực thi hành nhưng chưa thực hiện thì tiếp tục thực hiện phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư đã phê duyệt.

3. Đối với đơn giá bồi thường cây trồng lâu năm quy định tại Biểu số 02 Phụ lục VIII ban hành kèm theo Quyết định này, trong trường hợp các chương trình, dự án, tiểu dự án đã hoàn thành việc thống kê, kiểm đếm cây trồng trước ngày Quyết định này có hiệu lực thi hành nhưng chưa phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư thì thực hiện theo đơn giá bồi thường quy định tại phụ lục II ban hành kèm theo Quyết định số 48/2025/QĐ-UBND ngày 16/5/2025 của UBND tỉnh.

4. Trong quá trình thực hiện, nếu có phát sinh vướng mắc, cơ quan, tổ chức, cá nhân phản ánh về Sở Nông nghiệp và Môi trường để tổng hợp báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét sửa đổi, bổ sung cho phù hợp./.

Biểu số 01
ĐƠN GIÁ BỒI THƯỜNG THIẾT HẠI CÂY TRỒNG HÀNG NĂM KHI NHÀ NƯỚC
THU HỒI ĐẤT TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH SƠN LA

*(Ban hành kèm theo Quyết định số /2025/QĐ-UBND ngày tháng năm 2025
của Ủy ban nhân dân tỉnh Sơn La)*

Phụ lục I
ĐƠN GIÁ BỒI THƯỜNG THIẾT HẠI CÂY TRỒNG HÀNG NĂM KHI NHÀ NƯỚC
THU HỒI ĐẤT TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH SƠN LA

STT	Loại tài sản	Đơn vị tính	Đơn giá bồi thường
1	Cây Lúa		
a	Lúa nương	Đồng/m ²	3.200
b	Lúa ruộng	Đồng/m ²	5.500
2	Cây Ngô	Đồng/m ²	3.500
3	Cây Ngô sinh khối	Đồng/m ²	3.200
4	Cỏ chăn nuôi	Đồng/m ²	4.200
5	Cây Khoai lang, Khoai sọ	Đồng/m ²	11.900
6	Cây Sắn	Đồng/m ²	2.800
7	Cây Khoai tây	Đồng/m ²	18.000
8	Cây Dong riềng, cây lá dong, cây dọc mùng	Đồng/m ²	3.600
9	Cây Cải bắp	Đồng/m ²	14.000
10	Cây Su hào	Đồng/m ²	14.400
11	Cây Súp lơ	Đồng/m ²	14.300
12	Cây Dưa chuột	Đồng/m ²	16.500
13	Cây Đổ xanh	Đồng/m ²	4.400
14	Cây Đổ đen	Đồng/m ²	3.600
15	Cây Tỏi	Đồng/m ²	24.200
16	Cây Hành	Đồng/m ²	23.800
17	Cây Cải củ	Đồng/m ²	24.100
18	Cây Cà rốt	Đồng/m ²	24.200
19	Cây Cà	Đồng/m ²	17.100
20	Cây Su su	Đồng/m ²	16.700
21	Cây Mướp	Đồng/m ²	16.900
22	Cây Bầu	Đồng/m ²	16.900
23	Cây Bí xanh	Đồng/m ²	17.500
24	Cây Bí đỏ	Đồng/m ²	17.900
25	Cây Cà chua	Đồng/m ²	18.700
26	Cây Đậu co ve	Đồng/m ²	12.200
27	Cây Đậu đũa	Đồng/m ²	17.000
28	Cây ớt	Đồng/m ²	14.000
29	Cây Cải bó xôi	Đồng/m ²	13.900

30	Cây rau ngót	Đồng/m ²	15.200
31	Rau ăn lá khác	Đồng/m ²	13.600
32	Cây đậu tương	Đồng/m ²	4.900
33	Cây Lạc	Đồng/m ²	6.200
34	Cây Mía	Đồng/m ²	5.900
35	Cây Gai xanh	Đồng/m ²	3.500
36	Cây Hoa cúc	Đồng/m ²	8.000
37	Cây Hoa hồng		
a	Cây Hoa hồng năm 1	Đồng/m ²	28.100
b	Cây Hoa hồng từ sau năm 1 trở đi	Đồng/m ²	39.600
38	Cây Dâu tây	Đồng/m ²	50.000
39	Cây Dứa		
a	Cây chưa cho thu hoạch	Đồng/m ²	33.000
b	Cây đang ra quả chưa cho thu hoạch	Đồng/m ²	51.600
40	Cây Chuối		
a	Cây nhỏ (<i>có thân cây cao cách mặt đất 1 m trở xuống</i>)	Đồng /cây	10.000
b	Cây sắp cho quả và cây đã cho ra quả nhưng chưa đến tuổi thu hoạch, thân cây cao từ 1 m trở lên	Đồng /cây	38.000
41	Cây Ý dĩ	Đồng/m ²	12.000
42	Cây Gừng, riêng	Đồng/m ²	17.500
43	Cây Nghệ	Đồng/m ²	15.700
44	Cây Sả	Đồng/m ²	16.500
45	Cây đu đủ		
a	Cây chưa cho thu hoạch		
-	Cây chưa cho thu hoạch (có thân cây cao cách mặt đất <0,5m)	Đồng/cây	3.000
-	Cây chưa cho thu hoạch (có thân cây cao cách mặt đất từ 0,5m)	Đồng/cây	10.000
b	Cây đã cho thu hoạch	Đồng/cây	
-	Cây cho quả dưới 3 năm	Đồng/cây	37.000
-	Cây cho quả từ 3 đến 5 năm	Đồng/cây	52.000
-	Cây cho quả trên 5 năm	Đồng/cây	66.000

Biểu số 02**ĐƠN GIÁ BỒI THƯỜNG THIẾT HẠI CÂY TRỒNG LÂU NĂM
KHI NHÀ NƯỚC THU HỒI ĐẤT TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH SƠN LA**

(Ban hành kèm theo Quyết định số /2025/QĐ-UBND ngày tháng năm 2025
của Ủy ban nhân dân tỉnh Sơn La)

STT	Loại tài sản	Đơn vị tính	Đơn giá bồi thường
I	CÂY LÂU NĂM CHO THU HOẠCH NHIỀU LẦN		
1	Cây Bưởi (mật độ 400 cây/ha; đường kính thân đo cách mặt đất 30cm)		
a	Trồng dưới 1 năm	Đồng/cây	70.000
b	Trồng trên 1 năm đến Đường kính thân ≤ 2 cm	Đồng/cây	112.000
c	Cây có đường kính thân từ trên 2 cm đến ≤ 5 cm	Đồng/cây	138.000
d	Cây có đường kính thân từ trên 5 cm đến ≤ 10 cm	Đồng/cây	259.000
đ	Cây có đường kính thân từ trên 10 cm đến ≤ 15 cm	Đồng/cây	619.000
e	Cây có đường kính thân từ trên 15 cm đến ≤ 20 cm	Đồng/cây	1.102.000
g	Cây có đường kính thân từ trên 20 cm đến ≤ 25 cm	Đồng/cây	1.472.000
h	Cây có đường kính thân > 25 cm	Đồng/cây	1.031.000
2	Cây Chanh, Quất (mật độ 625 cây/ha; đường kính thân đo cách mặt đất 20cm)		
a	Trồng dưới 1 năm	Đồng/cây	15.000
b	Trồng trên 1 năm đến Đường kính thân $\leq 1,5$ cm	Đồng/cây	25.000
c	Cây có đường kính thân từ trên 1,5 cm đến ≤ 3 cm	Đồng/cây	27.000
d	Cây có đường kính thân từ trên 3 cm đến ≤ 5 cm	Đồng/cây	62.000
đ	Cây có đường kính thân từ trên 5 cm đến ≤ 7 cm	Đồng/cây	100.000
e	Cây có đường kính thân từ trên 7 cm đến ≤ 10 cm	Đồng/cây	190.000
g	Cây có đường kính thân từ trên 10 cm đến ≤ 15 cm	Đồng/cây	360.000
h	Cây có đường kính thân > 15 cm	Đồng/cây	252.000
3	Cây Cam (mật độ 625 cây/ha; đường kính thân đo cách mặt đất 30cm))		
a	Trồng dưới 1 năm	Đồng/cây	70.000
b	Trồng trên 1 năm đến Đường kính thân ≤ 2 cm	Đồng/cây	112.000
c	Cây có đường kính thân từ trên 2 cm đến ≤ 5 cm	Đồng/cây	138.000
d	Cây có đường kính thân từ trên 5 cm đến ≤ 7 cm	Đồng/cây	288.000
đ	Cây có đường kính thân từ trên 7 cm đến ≤ 10 cm	Đồng/cây	671.000
e	Cây có đường kính thân từ trên 10 cm đến ≤ 15 cm	Đồng/cây	1.148.000
g	Cây có đường kính thân từ trên 15 cm đến ≤ 25 cm	Đồng/cây	1.342.000
h	Cây có đường kính thân > 25 cm	Đồng/cây	939.000

4	Cây Quýt (mật độ 625 cây/ha; đường kính thân đo cách mặt đất 30cm))		
a	Trồng dưới 1 năm	Đồng/cây	70.000
b	Trồng trên 1 năm đến Đường kính thân ≤ 2 cm	Đồng/cây	112.000
c	Cây có đường kính thân từ trên 2 cm đến ≤ 4 cm	Đồng/cây	138.000
d	Cây có đường kính thân từ trên 4 cm đến ≤ 6 cm	Đồng/cây	251.000
đ	Cây có đường kính thân từ trên 6 cm đến ≤ 10 cm	Đồng/cây	630.000
e	Cây có đường kính thân từ trên 10 cm đến ≤ 15 cm	Đồng/cây	1.072.000
g	Cây có đường kính thân từ trên 15 cm đến ≤ 25 cm	Đồng/cây	1.431.000
h	Cây có đường kính thân > 25 cm	Đồng/cây	1.000.000
5	Cây Nho (mật độ 2.000 cây/ha)		
a	Giai đoạn kiến thiết chưa thu hoạch quả		
-	Năm thứ nhất	Đồng/cây	145.000
-	Năm thứ hai	Đồng/cây	213.000
b	Cây giai đoạn cho thu hoạch quả		
-	Thời kỳ thu hoạch từ 1 đến 2 năm	Đồng/cây	360.000
-	Thời kỳ thu hoạch từ trên 2 đến 4 năm	Đồng/cây	445.000
-	Thời kỳ thu hoạch từ trên 4 đến 10 năm	Đồng/cây	475.000
-	Thời kỳ thu hoạch từ trên 10-15 năm	Đồng/cây	495.000
-	Thời kỳ thu hoạch trên 15 năm	Đồng/cây	347.000
6	Cây Mít (mật độ 400 cây/ha; đường kính thân đo cách mặt đất 30cm)		
a	Trồng dưới 1 năm	Đồng/cây	84.000
b	Trồng trên 1 năm đến Đường kính thân ≤ 3 cm	Đồng/cây	121.000
c	Cây có đường kính thân từ trên 3 cm đến ≤ 5 cm	Đồng/cây	140.000
d	Cây có đường kính thân từ trên 5 cm đến ≤ 7 cm	Đồng/cây	362.000
đ	Cây có đường kính thân từ trên 7 cm đến ≤ 15 cm	Đồng/cây	879.000
e	Cây có đường kính thân từ trên 15 cm đến ≤ 25 cm	Đồng/cây	1.585.000
g	Cây có đường kính thân từ trên 25 cm đến ≤ 40 cm	Đồng/cây	1.690.000
h	Cây có đường kính thân > 40 cm	Đồng/cây	1.183.000
7	Cây Bơ (mật độ 400 cây/ha; đường kính thân đo cách mặt đất 30cm)		
a	Trồng dưới 1 năm	Đồng/cây	65.000
b	Trồng trên 1 năm đến Đường kính thân ≤ 5 cm	Đồng/cây	85.000
c	Cây có đường kính thân từ trên 5 cm đến ≤ 7 cm	Đồng/cây	113.000
d	Cây có đường kính thân từ trên 7 cm đến ≤ 10 cm	Đồng/cây	282.000
đ	Cây có đường kính thân từ trên 10 cm đến ≤ 15 cm	Đồng/cây	556.000
e	Cây có đường kính thân từ trên 15 cm đến ≤ 20 cm	Đồng/cây	1.542.000
g	Cây có đường kính thân từ trên 20 cm đến ≤ 35 cm	Đồng/cây	3.568.000
h	Cây có đường kính thân > 35 cm	Đồng/cây	2.498.000

8	Cây Hồng (mật độ 400 cây/ha; đường kính thân đo cách mặt đất 30cm)		
a	Trồng dưới 1 năm	Đồng/cây	71.000
b	Trồng trên 1 năm đến Đường kính thân ≤ 2 cm	Đồng/cây	120.000
c	Cây có đường kính thân từ trên 2 cm đến ≤ 3 cm	Đồng/cây	145.000
d	Cây có đường kính thân từ trên 3 cm đến ≤ 4 cm	Đồng/cây	265.000
đ	Cây có đường kính thân từ trên 4 cm đến ≤ 6 cm	Đồng/cây	619.000
e	Cây có đường kính thân từ trên 6 cm đến ≤ 8 cm	Đồng/cây	1.091.000
g	Cây có đường kính thân từ trên 8 cm đến ≤ 15 cm	Đồng/cây	1.653.000
h	Cây có đường kính thân > 15 cm	Đồng/cây	1.157.000
9	Cây Lê (mật độ 400 cây/ha; đường kính thân đo cách mặt đất 30cm)		
a	Trồng dưới 1 năm	Đồng/cây	115.000
b	Trồng trên 1 năm đến Đường kính thân ≤ 2 cm	Đồng/cây	193.000
c	Cây có đường kính thân từ trên 2 cm đến ≤ 4 cm	Đồng/cây	268.000
d	Cây có đường kính thân từ trên 4 cm đến ≤ 6 cm	Đồng/cây	298.000
đ	Cây có đường kính thân từ trên 6 cm đến ≤ 10 cm	Đồng/cây	529.000
e	Cây có đường kính thân từ trên 10 cm đến ≤ 15 cm	Đồng/cây	1.684.000
g	Cây có đường kính thân từ trên 15 cm đến ≤ 25 cm	Đồng/cây	2.463.000
h	Cây có đường kính thân > 25 cm	Đồng/cây	1.724.100
10	Cây Mận (mật độ 800 cây/ha; đường kính thân đo cách mặt đất 30cm)		
a	Trồng dưới 1 năm	Đồng/cây	49.000
b	Trồng trên 1 năm đến Đường kính thân $\leq 1,5$ cm	Đồng/cây	78.000
c	Cây có đường kính thân từ trên 1,5 cm đến ≤ 3 cm	Đồng/cây	108.000
d	Cây có đường kính thân từ trên 3 cm đến ≤ 5 cm	Đồng/cây	179.000
đ	Cây có đường kính thân từ trên 5 cm đến ≤ 10 cm	Đồng/cây	338.000
e	Cây có đường kính thân từ trên 10 cm đến ≤ 15 cm	Đồng/cây	633.000
g	Cây có đường kính thân từ trên 15 cm đến ≤ 30 cm	Đồng/cây	1.217.000
h	Cây có đường kính thân > 30 cm	Đồng/cây	852.900
11	Cây Mơ, Đào, Mai anh đào (mật độ 800 cây/ha), táo (mật độ 625 cây/ha; Đường kính thân đo cách mặt đất 30cm)		
a	Trồng dưới 1 năm	Đồng/cây	55.000
b	Trồng trên 1 năm đến Đường kính thân ≤ 1 cm	Đồng/cây	78.000
c	Cây có đường kính thân từ trên 1 cm đến ≤ 3 cm	Đồng/cây	101.000
d	Cây có đường kính thân từ trên 3 cm đến ≤ 5 cm	Đồng/cây	179.000
đ	Cây có đường kính thân từ trên 5 cm đến ≤ 10 cm	Đồng/cây	338.000
e	Cây có đường kính thân từ trên 10 cm đến ≤ 15 cm	Đồng/cây	633.000
g	Cây có đường kính thân từ trên 15 cm đến ≤ 30 cm	Đồng/cây	1.217.000
h	Cây có đường kính thân > 30 cm	Đồng/cây	851.900

12	Cây Na (mật độ 1.100 cây/ha; Đường kính thân đo cách mặt đất 30cm)		
a	Trồng dưới 1 năm	Đồng/cây	65.000
b	Trồng trên 1 năm đến Đường kính thân ≤ 3 cm	Đồng/cây	110.000
c	Cây có đường kính thân từ trên 3 cm đến ≤ 5 cm	Đồng/cây	130.000
d	Cây có đường kính thân từ trên 5 cm đến ≤ 7 cm	Đồng/cây	274.000
đ	Cây có đường kính thân từ trên 7 cm đến ≤ 10 cm	Đồng/cây	628.000
e	Cây có đường kính thân từ trên 10 cm đến ≤ 15 cm	Đồng/cây	1.200.000
g	Cây có đường kính thân từ trên 15 cm đến ≤ 20 cm	Đồng/cây	1.537.000
h	Cây có đường kính thân > 20 cm	Đồng/cây	1.340.000
13	Cây Nhãn, Vải (mật độ 400 cây/ha; Đường kính thân đo cách mặt đất 30cm)		
a	Trồng dưới 1 năm	Đồng/cây	70.000
b	Trồng trên 1 năm đến Đường kính thân ≤ 2 cm	Đồng/cây	90.000
c	Cây có đường kính thân từ trên 2 cm đến ≤ 4 cm	Đồng/cây	120.000
d	Cây có đường kính thân từ trên 4 cm đến ≤ 8 cm	Đồng/cây	285.000
đ	Cây có đường kính thân từ trên 8 cm đến ≤ 10 cm	Đồng/cây	575.000
e	Cây có đường kính thân từ trên 10 cm đến ≤ 15 cm	Đồng/cây	800.000
g	Cây có đường kính thân từ trên 15 cm đến ≤ 20 cm	Đồng/cây	1.200.000
h	Cây có đường kính thân từ trên 20 cm đến ≤ 25 cm	Đồng/cây	1.500.000
i	Cây có đường kính thân từ trên 25 cm đến ≤ 30 cm	Đồng/cây	1.950.000
k	Cây có đường kính thân từ trên 30 cm đến ≤ 35 cm	Đồng/cây	3.900.000
l	Cây có đường kính thân > 35 cm	Đồng/cây	2.730.000
14	Cây Xoài (mật độ 400 cây/ha; đường kính thân đo cách mặt đất 30cm)		
a	Trồng dưới 1 năm	Đồng/cây	67.000
b	Trồng trên 1 năm đến Đường kính thân ≤ 4 cm	Đồng/cây	90.000
c	Cây có đường kính thân từ trên 4 cm đến ≤ 6 cm	Đồng/cây	115.000
d	Cây có đường kính thân từ trên 6 cm đến ≤ 8 cm	Đồng/cây	280.000
đ	Cây có đường kính thân từ trên 8 cm đến ≤ 10 cm	Đồng/cây	540.000
e	Cây có đường kính thân từ trên 10 cm đến ≤ 15 cm	Đồng/cây	790.000
g	Cây có đường kính thân từ trên 15 cm đến ≤ 20 cm	Đồng/cây	1.150.000
h	Cây có đường kính thân từ trên 20 cm đến ≤ 25 cm	Đồng/cây	1.480.000
i	Cây có đường kính thân từ trên 25cm đến ≤ 30 cm	Đồng/cây	1.850.000
k	Cây có đường kính thân từ trên 30 cm ≤ 35 cm	Đồng/cây	3.240.000
l	Cây có đường kính thân từ > 35 cm	Đồng/cây	2.268.000
15	Cây khế, trứng gà, roi, me, quất hồng bì, dâu da (mật độ 500 cây/ha; đường kính thân đo cách mặt đất 30cm)		
a	Trồng dưới 1 năm	Đồng/cây	15.000

b	Trồng trên 1 năm đến Đường kính thân ≤ 4 cm	Đồng/cây	25.000
c	Cây có đường kính thân từ trên 4 cm đến ≤ 6 cm	Đồng/cây	62.000
d	Cây có đường kính thân từ trên 6 cm đến ≤ 8 cm	Đồng/cây	100.000
đ	Cây có đường kính thân từ trên 8 cm đến ≤ 10 cm	Đồng/cây	190.000
e	Cây có đường kính thân từ trên 10 cm đến ≤ 20 cm	Đồng/cây	360.000
g	Cây có đường kính thân từ trên 20cm	Đồng/cây	252.000
16	Cây Thanh long (Mật độ 1.200 trụ/ha)		
a	Giai đoạn kiến thiết chưa thu hoạch quả		
-	Năm thứ nhất	Đồng/trụ	30.000
-	Năm thứ hai	Đồng/trụ	54.000
b	Cây giai đoạn cho thu hoạch quả		
-	Thời kỳ thu hoạch từ 1 đến 3 năm	Đồng/trụ	118.000
-	Thời kỳ thu hoạch từ trên 3 đến 6 năm	Đồng/trụ	178.000
-	Thời kỳ thu hoạch từ trên 6 đến 15 năm	Đồng/trụ	236.000
-	Thời kỳ thu hoạch trên 15 năm	Đồng/trụ	182.000
17	Cây Ôi (Mật độ 625 cây/ha; đường kính đo cách mặt đất 30cm)		
a	Trồng dưới 1 năm	Đồng/cây	15.000
b	Trồng trên 1 năm đến Đường kính thân ≤ 4 cm	Đồng/cây	25.000
c	Cây có đường kính thân từ trên 4 cm đến ≤ 6 cm	Đồng/cây	36.000
d	Cây có đường kính thân từ trên 6 cm đến ≤ 8 cm	Đồng/cây	62.000
đ	Cây có đường kính thân từ trên 8 cm đến ≤ 10 cm	Đồng/cây	100.000
e	Cây có đường kính thân từ trên 10 cm đến ≤ 15 cm	Đồng/cây	190.000
g	Cây có đường kính thân từ trên 15 cm đến ≤ 20 cm	Đồng/cây	360.000
h	Cây có đường kính thân từ trên 20cm	Đồng/cây	252.000
18	Cây Chanh leo (Mật độ 1.000 cây/ha)		
a	Cây giai đoạn chưa cho thu hoạch quả	Đồng/m ²	18.000
b	Cây giai đoạn cho thu hoạch quả	Đồng/m ²	38.000
19	Cây Nhót (mật độ 500 cây/ha)		
a	Giai đoạn kiến thiết chưa thu hoạch quả	Đồng/cây	12.000
b	Cây giai đoạn cho thu hoạch quả		
-	Thời kỳ thu hoạch từ 1 đến 3 năm	Đồng/cây	65.000
-	Thời kỳ thu hoạch từ trên 3 đến 6 năm	Đồng/cây	150.000
-	Thời kỳ thu hoạch trên 6 đến 15 năm	Đồng/cây	210.000
-	Thời kỳ thu hoạch trên 15 năm	Đồng/cây	190.000
20	Cây Chè (22.000 cây/ha)		
a	Giai đoạn kiến thiết chưa thu hoạch búp		
-	Năm thứ nhất	Đồng/cây	10.000
-	Năm thứ hai	Đồng/cây	12.000
-	Năm thứ ba	Đồng/cây	13.000
b	Cây giai đoạn cho thu hoạch búp		
-	Thời kỳ thu hoạch từ 1 đến 2 năm	Đồng/cây	15.000

-	Thời kỳ thu hoạch từ trên 2 đến 5 năm	Đồng/cây	17.000
-	Thời kỳ thu hoạch từ trên 5 đến 10 năm	Đồng/cây	18.000
-	Thời kỳ thu hoạch từ trên 10 đến 25 năm	Đồng/cây	25.000
-	Thời kỳ thu hoạch trên 25 năm	Đồng/cây	18.200
21	Cây dâu tằm (35.000 cây/ha)		
a	Giai đoạn kiến thiết chưa thu hoạch		
-	Năm thứ nhất	Đồng/m ²	9.000
-	Năm thứ hai	Đồng/m ²	12.000
-	Năm thứ ba	Đồng/m ²	17.000
b	Cây giai đoạn cho thu hoạch		
-	Thời kỳ thu hoạch từ 1 đến 2 năm	Đồng/m ²	22.000
-	Thời kỳ thu hoạch từ trên 2 đến 5 năm	Đồng/m ²	24.000
-	Thời kỳ thu hoạch từ trên 5 đến 10 năm	Đồng/m ²	27.000
-	Thời kỳ thu hoạch từ trên 10 đến 15 năm	Đồng/m ²	31.000
-	Thời kỳ thu hoạch trên 15 năm	Đồng/m ²	29.000
22	Cây Cà phê (mật độ 4.600 cây/ha)		
a	Giai đoạn kiến thiết chưa thu hoạch quả		
-	Năm thứ nhất	Đồng/cây	21.000
-	Năm thứ hai	Đồng/cây	25.000
-	Năm thứ ba	Đồng/cây	30.000
b	Cây giai đoạn cho thu hoạch quả		
-	Thời kỳ thu hoạch từ 1 đến 2 năm	Đồng/cây	49.000
-	Thời kỳ thu hoạch từ trên 2 đến 5 năm	Đồng/cây	52.000
-	Thời kỳ thu hoạch từ trên 5 đến 10 năm	Đồng/cây	56.000
-	Thời kỳ thu hoạch từ trên 10 đến 20 năm	Đồng/cây	68.000
-	Thời kỳ thu hoạch trên 20 năm	Đồng/cây	48.000
23	Cây Cao su (Mật độ 800 cây/ha)		
a	Giai đoạn kiến thiết chưa thu hoạch mủ		
-	Năm thứ nhất	Đồng/cây	233.000
-	Năm thứ hai	Đồng/cây	347.800
-	Năm thứ 3	Đồng/cây	440.000
-	Năm thứ 4	Đồng/cây	533.000
-	Năm thứ 5	Đồng/cây	626.000
-	Năm thứ 6	Đồng/cây	718.000
-	Năm thứ 7	Đồng/cây	811.000
-	Năm thứ 8	Đồng/cây	904.000
b	Cây giai đoạn cho thu hoạch mủ		
-	Thời kỳ thu hoạch từ 1 đến 3 năm	Đồng/cây	963.000
-	Thời kỳ thu hoạch từ trên 3 đến 5 năm	Đồng/cây	994.000
-	Thời kỳ thu hoạch từ trên 5 đến 10 năm	Đồng/cây	1.021.000
-	Thời kỳ thu hoạch từ trên 10 đến 23 năm	Đồng/cây	1.134.000

-	Thời kỳ thu hoạch trên 23 năm	Đồng/cây	793.800
II	CÂY LÂU NĂM CHO THU HOẠCH 1 LẦN		
1	Cây Sa nhân (mật độ 2.000 cây/ha)		
a	Năm thứ nhất	Đồng/m ²	6.000
b	Năm thứ 2	Đồng/m ²	6.500
c	Năm thứ 3	Đồng/m ²	7.000
d	Giai đoạn cho thu hoạch	Đồng/m ²	15.000
2	Cây Đẳng sâm (mật độ 84.000 cây/ha)		
a	Cây chưa cho thu hoạch	Đồng/m ²	14.500
b	Cây cho thu hoạch	Đồng/m ²	17.000
3	Cây Hoa giấy (tính theo cây, không quy định mật độ)		
a	Năm thứ nhất	Đồng/cây	78.000
b	Năm thứ 2	Đồng/cây	138.000
c	Từ sau năm thứ 2 trở đi	Đồng/cây	226.000
III	CÂY HÀNG RÀO		
-	Hàng rào cây sống trồng và chăm sóc	Đồng/m	15.000

Biểu số 03**ĐƠN GIÁ BỒI THƯỜNG THIẾT HẠY CÂY TRỒNG LÂM NGHIỆP
KHI NHÀ NƯỚC THU HỒI ĐẤT TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH SƠN LA***(Ban hành kèm theo Quyết định số /2025/QĐ-UBND ngày tháng năm 2025
của Ủy ban nhân dân tỉnh Sơn La)*

STT	Loại tài sản	Đơn vị tính	Mật độ trồng tối đa (cây/ha)	Đơn giá bồi thường	Ghi chú
I	CÂY LÁY GỖ		1.600		
	<i>(gỗ quý hiếm tính từ nhóm I đến nhóm II, gỗ thường tính từ nhóm III đến nhóm VIII)</i>				
1	Cây trồng dưới 01 năm, có thân cây cao cách mặt đất từ 0,15 m đến 0,4 m				
a	Gỗ quý hiếm	Đồng/cây		3.500	
b	Gỗ thường	Đồng/cây		2.800	
2	Cây trồng dưới 1 năm, có thân cây cao cách mặt đất từ 0,4 m trở lên				
a	Gỗ quý hiếm	Đồng/cây		5.900	
b	Gỗ thường	Đồng/cây		4.700	
3	Cây trồng từ 01 đến dưới 02 năm				
a	Gỗ quý hiếm	Đồng/cây		13.000	
b	Gỗ thường	Đồng/cây		10.000	
4	Cây trồng từ 02 năm đến dưới 04 năm				
a	Gỗ quý hiếm	Đồng/cây		32.000	
b	Gỗ thường	Đồng/cây		19.000	
5	Cây trồng từ 04 năm đến khép tán				
a	Gỗ quý hiếm	Đồng/cây		76.000	
b	Gỗ thường	Đồng/cây		47.000	

6	Cây lấy gỗ có chu vi từ 0,4 m đến 0,5 m (đo cách mặt đất 1,3 m)				
a	Gỗ quý hiếm	Đồng/cây		174.000	
b	Gỗ thường	Đồng/cây		118.000	
7	Cây lấy gỗ có chu vi lớn hơn 0,5 m đến 0,6 m (đo cách mặt đất 1,3 m)				
a	Gỗ quý hiếm	Đồng/cây		190.000	
b	Gỗ thường	Đồng/cây		134.000	
8	Cây lấy gỗ có chu vi lớn hơn 0,6 m (đo cách mặt đất 1,3 m)				
a	Gỗ quý hiếm	Đồng/cây		280.000	
b	Gỗ thường	Đồng/cây		202.000	
II	NHÓM CÂY TRE, TRÚC				
A	CÂY TRE		500		
1	Cây mới trồng	Đồng/cây		15.000	
2	Cây non, thân cao cách mặt đất từ 3 m đến dưới 5 m, đường kính thân từ 0,05 m đến dưới 0,1 m	Đồng/cây		34.000	
3	Cây già, thân cây cao cách mặt đất từ 5 m trở lên, đường kính thân từ 0,1 m trở lên	Đồng/cây		45.000	
B	CÂY BƯÔNG		500		
1	Cây mới trồng	Đồng/cây		25.000	
2	Cây non, thân cao cách mặt đất từ 3 m đến dưới 5 m, đường kính thân từ 0,05 m đến dưới 0,1 m	Đồng/cây		50.000	
3	Cây già, thân cây cao cách mặt đất từ 5 m trở lên, đường kính thân từ 0,1 m trở lên	Đồng/cây		67.000	
C	CÂY MĂNG SẶT VÀ MỘT SỐ CÂY MĂNG CÓ GIÁ TRỊ TƯƠNG ĐƯƠNG	Đồng/m ²		25.000	
III	CÂY TRÁM		1.600		
1	Cây chưa cho thu hoạch (Thời gian XDCB)				

a	Cây trồng dưới 01 năm tuổi	Đòng/cây		50.000	
b	Cây trồng từ 01 đến dưới 02 năm tuổi	Đòng/cây		100.000	
c	Cây trồng từ 02 năm đến dưới 4 năm tuổi	Đòng/cây		150.000	
2	Cây trồng cho thu hoạch (Trung bình cây trồng 5 năm ra quả)				
a	Cây trồng từ 4 năm đến dưới 6 năm tuổi	Đòng/cây		194.000	
b	Cây trồng từ 6 năm đến dưới 8 năm tuổi	Đòng/cây		287.000	
c	Cây trồng từ 8 năm đến dưới 10 năm tuổi	Đòng/cây		442.000	
d	Cây trồng từ 10 đến dưới 12 năm tuổi	Đòng/cây		488.000	
đ	Cây trồng từ 12 đến dưới 14 năm tuổi	Đòng/cây		780.000	
e	Cây trồng từ 14 năm đến dưới 20 năm tuổi	Đòng/cây		1.137.000	
g	Cây trồng cho thu hoạch trên 20 năm tuổi	Đòng/cây		1.500.000	
IV	CÂY SƠN TRÁ		1.600		
1	Cây chưa cho thu hoạch				
a	Cây trồng dưới 01 năm, có thân cây cao cách mặt đất nhỏ hơn 0,5m	Đòng/cây		2.400	
b	Cây trồng từ 01 đến dưới 02 năm	Đòng/cây		22.000	
c	Cây trồng từ 02 năm đến dưới 04 năm	Đòng/cây		39.000	
2	Cây đã cho thu hoạch (Trung bình cây trồng 5 năm ra quả)				
a	Cây trồng từ 04 năm đến dưới 6 năm tuổi	Đòng/cây		56.000	
b	Cây trồng từ 6 đến dưới 8 năm tuổi	Đòng/cây		168.000	
c	Cây trồng từ 8 đến dưới 10 năm tuổi	Đòng/cây		280.000	
d	Cây trồng từ 10 đến dưới 12 năm tuổi	Đòng/cây		650.000	
đ	Cây trồng từ 12 đến dưới 14 năm tuổi	Đòng/cây		708.000	
e	Cây cho quả trên 14 năm tuổi	Đòng/cây		850.000	

V	MẮC CA		278		
1	Cây chưa cho thu hoạch				
a	Cây trồng dưới 01 năm, có thân cây cao cách mặt đất nhỏ hơn 0,5m	Đồng/cây		64.000	
b	Cây trồng từ 01 đến dưới 02 năm	Đồng/cây		78.000	
c	Cây trồng từ 02 năm đến dưới 4 năm tuổi	Đồng/cây		95.000	
2	Cây đã cho thu hoạch (Trung bình cây trồng 5 năm ra quả)				
a	Cây cho quả từ 4 năm đến dưới 06 năm	Đồng/cây		392.000	
b	Cây cho quả từ 6 năm đến dưới 8 năm	Đồng/cây		700.000	
c	Cây cho quả từ 8 năm đến dưới 10 năm	Đồng/cây		1.200.000	
d	Cây trồng từ 10 đến 14 năm tuổi	Đồng/cây		1.225.000	
đ	Cây cho quả trên 14 năm tuổi	Đồng/cây		1.705.000	
VI	CÂY QUẾ		5.000		
1	Cây trồng dưới 01 năm	Đồng/cây		4.500	
2	Cây trồng từ 01 đến dưới 02 năm	Đồng/cây		12.000	
3	Cây trồng từ 02 đến dưới 04 năm	Đồng/cây		40.000	
4	Cây trồng trên 05 năm (có chu vi lớn hơn hoặc bằng 25 cm giai đoạn cho thu hoạch sản phẩm)	Đồng/cây		100.000	
5	Cây chu vi lớn hơn 0,4 m trở lên	Đồng/cây		179.000	
	RỪNG TRỒNG THUỘC CÁC DỰ ÁN LÂM NGHIỆP				
VII	<i>(nguồn vốn ngân sách đầu tư toàn bộ chi phí trồng mới hoặc ngân sách đầu tư một phần; chi phí chăm sóc, bảo vệ người trồng rừng trực tiếp đầu tư)</i>				
1	Bồi thường cho người trực tiếp được giao trồng và chăm sóc bảo vệ rừng				
2	Cây trồng dưới 04 năm (<i>trong giai đoạn xây dựng cơ bản lâm sinh</i>) mức đền bù thực hiện theo định mức kinh tế kỹ thuật trồng rừng, khoanh nuôi xúc tiến tái sinh rừng và bảo vệ rừng theo quy định của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và các quy định khác của nhà nước trừ đi số tiền nhà nước đã hỗ trợ trồng rừng				

3	Cây trồng từ năm thứ 04 đến khép tán, cây có chu vi từ 0,4 m trở lên, bồi thường theo mật độ hiện còn tại thời điểm kiểm đếm nhưng không vượt quá mật độ thiết kế ban đầu					
VIII	HỖ TRỢ CÔNG CHĂM SÓC, BẢO VỆ RỪNG					
	Hỗ trợ cho cả thời gian hợp đồng với Nhà nước về chăm sóc bảo vệ rừng. Tiền hỗ trợ = (Tổng số năm được giao chăm sóc, bảo vệ - Tổng số năm đã chăm sóc, bảo vệ) x 500.000 đồng/ha/năm.	<table border="1" style="width: 100%; height: 100%;"> <tr> <td data-bbox="829 407 1029 640">Đồng/ha/năm</td> <td data-bbox="1029 407 1192 640"></td> <td data-bbox="1192 407 1357 640">500.000</td> <td data-bbox="1357 407 1485 640"></td> </tr> </table>	Đồng/ha/năm		500.000	
Đồng/ha/năm		500.000				

Biểu số 04**ĐƠN GIÁ BỒI THƯỜNG THIẾT HẠI ĐỐI VỚI VẬT NUÔI LÀ THỦY SẢN
KHI NHÀ NƯỚC THU HỒI ĐẤT TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH SƠN LA**

(Ban hành kèm theo Quyết định số /2025/QĐ-UBND ngày tháng năm 2025
của Ủy ban nhân dân tỉnh Sơn La)

STT	Loại tài sản	Đơn vị tính	Mật độ nuôi con/m ²	Đơn giá bồi thường
I	NUÔI THƯỜNG PHẨM			
1	Nuôi thâm canh cá rô phi/điều hồng trong ao /hồ trọng lượng đến 0,4 kg	Đồng/kg	5	50.000
2	Nuôi cá Lăng, Chiên trong ao /hồ trọng lượng đến 0,9 kg	Đồng/kg	0,5	296.000
3	Nuôi cá Tầm trong ao/bể trọng lượng đến 1,4 kg	Đồng/kg	8	161.000
4	Nuôi Tôm càng xanh trong ao/hồ trọng lượng đến 0,02 kg	Đồng/kg	15	250.000
5	Nuôi Ba ba trong ao/bể trọng lượng đến 1,1 kg	Đồng/kg	2	300.000
6	Nuôi Lươn, Chạch trong ao/bể trọng lượng đến 0,05 kg	Đồng/kg	60	256.000
7	Nuôi Éch trong lồng trên ao/bể trọng lượng đến 0,1 kg	Đồng/kg	80	152.000
8	Nuôi thủy sản hỗn hợp trong ao/hồ dưới 1.000m ² trọng lượng đến 0,8 kg	Đồng/kg	3	60.000
9	Nuôi thủy sản hỗn hợp trong ao/hồ có diện tích trên 1.000m ²	Đồng/m ²	1	29.000
II	GIỐNG THỦY SẢN			
1	Ương giống thủy sản các loài thủy sản trong ao/bể trọng lượng trung bình 0,01 kg/con	Đồng/kg	20	194.000